

THÔNG BÁO

Điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển ngành Điều dưỡng liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học, hệ vừa làm vừa học năm 2021

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Y khoa Vinh thông báo Điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển ngành Điều dưỡng liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học, hệ vừa làm vừa học như sau:

I. Điểm trúng tuyển: Điểm trúng tuyển là tổng điểm của 3 môn thi và các điểm ưu tiên theo đối tượng, khu vực: 22,0 điểm

II. Danh sách thí sinh trúng tuyển (Có danh sách kèm theo)

III. Nhập học

1. Thời gian, địa điểm

Thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học vào 08h00 ngày 19/11/2021, tại Trường ĐHYK Vinh (Địa chỉ: 161-Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An).

2. Hồ sơ nhập học gồm

- Hồ sơ HS-SV (theo mẫu in sẵn của Bộ GD&ĐT);
- Giấy báo nhập học (01 bản phô tô công chứng);
- Bằng tốt nghiệp THPT (Bản gốc và 01 bản phô tô công chứng);
- Bằng tốt nghiệp nghề (Bản gốc và 01 bản phô tô công chứng);
- Quyết định cử đi học của cơ quan nơi thí sinh công tác (nếu có);
- Giấy khai sinh (01 bản y sao);
- Chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân (01 bản phô tô công chứng);
- Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh 3x4 và 01 ảnh 4x6 (ảnh chụp thẳng, áo có cổ): chụp cùng một thời điểm (cách ngày nhập học không quá 6 tháng), mặt sau mỗi ảnh ghi rõ họ, tên, ngày, tháng, năm sinh.

Thông tin về tuyển sinh, đào tạo được đăng tải trên Website <http://vmu.edu.vn>.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Cảnh Phú

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG NĂM 2021

Hình thức đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học hệ VLVH

(Kèm theo Thông báo số 86/QĐ-ĐHYKV ngày 14/11/2021 của Hội đồng tuyển sinh Trường ĐHYK Vinh)

STT	Mã hồ sơ	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Điểm tổng	Điểm tương	Điểm đối	Khu vực ưu tiên	Điểm khu vực ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển
1	21292052	1	Nguyễn Thị	An	02/10/1990	9.50	8.00	8.50	26.00	07	1	2NT	0.50	27.50
2	21292061	2	Đặng Thị Kim	Anh	01/05/1995	7.50	8.00	7.50	23.00	07	1	2NT	0.50	24.50
3	21292040	3	Nguyễn Thị Ngọc	Bé	10/05/1991	8.25	8.75	8.75	25.75	07	1	1	0.75	27.50
4	21292046	4	Phạm Thị	Bé	19/02/1995	9.75	7.75	8.75	26.25	07	1	1	0.75	28.00
5	21292041	5	Lê Thanh	Bình	20/10/1991	8.75	7.75	8.50	25.00	06	1	1	0.75	26.75
6	21292019	6	Trần Xuân	Bình	17/08/982	9.00	8.00	8.50	25.50	07	1	1	0.75	27.25
7	21292002	7	Nguyễn Đình	Cường	07/06/1983	7.00	8.00	6.25	21.25	07	1	2	0.25	22.50
8	21292004	8	Đinh Văn	Đồng	08/08/1973	6.00	7.75	7.25	21.00	07	1	2NT	0.50	22.50
9	21292008	9	Phạm Văn	Đồng	12/11/1987	8.50	8.00	7.75	24.25	07	1	2	0.25	25.50
10	21292064	10	Đinh Thị	Dung	27/10/1991	9.00	8.25	9.00	26.25	07	1	2NT	0.50	27.75
11	21292048	11	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	05/10/1993	9.25	7.75	8.00	25.00			2NT	0.50	25.50
12	21292044	12	Hà Thị	Giang	20/02/1987	7.75	8.75	8.00	24.50	07	1	2NT	0.50	26.00
13	21292005	13	Nguyễn Thị	Giang	29/12/1992	9.75	8.25	7.25	25.25	07	1	2NT	0.50	26.75
14	21292027	14	Nguyễn Thị	Giang	12/08/1988	8.50	8.25	8.00	24.75	07	1	1	0.75	26.50
15	21292065	15	Nguyễn Thị	Giang	25/05/1993	9.50	7.75	8.00	25.25			2NT	0.50	25.75
16	21292053	16	Nguyễn Thị	Hà	10/03/1986	9.75	7.50	8.75	26.00	07	1	1	0.75	27.75
17	21292069	17	Vi Thị	Hà	27/07/1989	9.25	8.50	8.25	26.00	07	1	1	0.75	27.75
18	21292057	18	Phạm Thị Thu	Hằng	22/03/1990	9.25	8.00	7.50	24.75	07	1	2NT	0.50	26.25
19	21292045	20	Nguyễn Thị	Hạnh	12/12/1980	9.50	7.50	7.75	24.75	07	1	2NT	0.50	26.25
20	21292042	21	Nguyễn Thị	Hiền	20/06/1994	9.75	7.50	8.00	25.25	07	1	1	0.75	27.00
21	21292077	22	Dương Thị	Hiếu	03/08/1997	9.50	7.50	8.25	25.25			2	0.25	25.50
22	21292076	23	Nguyễn Quỳnh	Hoa	08/11/1999	7.50	7.00	7.50	22.00			2NT	0.50	22.50
23	21292047	24	Đậu Thị Khánh	Hòa	13/11/1988	9.75	8.00	8.25	26.00	07	1	1	0.75	27.75
24	21292032	25	Nguyễn Thị	Hoài	03/12/1987	9.25	8.50	8.75	26.50	07	1	2	0.25	27.75
25	21292100	26	Thiều Thị	Hoài	15/07/1991	8.25	8.00	8.00	24.25			2	0.25	24.50
26	21292013	27	Nguyễn Thị	Hoàn	24/12/1973	9.50	7.25	8.50	25.25	07	1	2	0.25	26.50

STT	Mã hồ sơ	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Điểm tổng	Điểm tương	Điểm đối	Khu vực ưu tiên	Điểm khu vực ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển
27	21292001	28	Trần Thị	Hoàn	24/02/1987	9.50	6.75	8.00	24.25	07	1	2NT	0.50	25.75
28	21292106	29	Thái Doãn	Hoàng	09/06/1990	8.50	7.50	7.50	23.50	07	1	2NT	0.50	25.00
29	21292070	30	Nguyễn Thị	Hồng	20/04/1983	7.00	7.25	8.50	22.75	07	1	2NT	0.50	24.25
30	21292055	31	Phan Thị	Huệ	06/06/1988	9.50	7.75	8.50	25.75	07	1	2NT	0.50	27.25
31	21292035	32	Nguyễn Văn	Hùng	12/02/1982	9.75	8.00	9.00	26.75	07	1	2NT	0.50	28.25
32	21292060	33	Nguyễn Thị	Hương	02/08/1977	9.25	7.75	8.25	25.25	07	1	1	0.75	27.00
33	21292023	34	Nguyễn Thị Thu	Hương	20/10/1977	9.50	8.25	8.25	26.00	07	1	2	0.25	27.25
34	21292079	35	Phan Thị Quỳnh	Hương	18/07/1995	9.75	8.00	8.50	26.25			2NT	0.50	26.75
35	21292006	36	Nguyễn Thị Thu	Hường	17/01/1989	9.75	8.00	7.75	25.50	07	1	2NT	0.50	27.00
36	21292039	37	Nguyễn Thị Thu	Hường	02/08/1987	9.50	7.75	6.75	24.00	07	1	2NT	0.50	25.50
37	21292028	38	Trần Văn	Huy	16/06/1986	9.50	7.50	8.50	25.50	07	1	2	0.25	26.75
38	21292034	39	Dương Thị	Khương	01/06/1982	9.00	8.00	8.75	25.75	07	1	2	0.25	27.00
39	21292062	40	Ngô Thị	Lan	18/01/1984	7.50	7.50	9.00	24.00	07	1	1	0.75	25.75
40	21292067	41	Hồ Thị Mỹ	Linh	22/04/1995	7.25	6.75	8.75	22.75			1	0.75	23.50
41	21292017	42	Nguyễn Thị Diệu	Linh	18/09/1988	9.25	7.75	8.25	25.25	07	1	2NT	0.50	26.75
42	21292022	43	Nguyễn Thị Tú	Linh	10/08/1978	8.50	7.00	7.50	23.00	07	1	2	0.25	24.25
43	21292085	44	Nguyễn Thị	Lĩnh	10/11/1985	6.50	8.00	7.25	21.75			2	0.25	22.00
44	21292020	45	Nguyễn Thị	Lộc	19/07/1976	8.75	8.50	8.25	25.50	07	1	2NT	0.50	27.00
45	21292086	46	Nguyễn Thị	Lục	26/08/1988	9.25	8.25	8.75	26.25	07	1	2NT	0.50	27.75
46	21292058	47	Trần Thị Thanh	Luyền	24/07/1991	9.50	8.75	8.25	26.50	07	1	2NT	0.50	28.00
47	21292003	48	Phạm Thị Hằng	Nga	02/06/1988	7.75	8.00	8.25	24.00	07	1	2	0.25	25.25
48	21292016	49	Phan Thị Quỳnh	Nga	06/09/1974	9.00	8.75	8.50	26.25	07	1	2NT	0.50	27.75
49	21292075	50	Nguyễn Công	Nghĩa	18/12/1993	9.50	8.00	7.25	24.75			2NT	0.50	25.25
50	21292054	51	Nguyễn Thị	Ngọc	10/08/1987	8.25	8.00	8.75	25.00	07	1	1	0.75	26.75
51	21292011	52	Nguyễn Thị	Ngọc	20/10/1988	9.00	8.00	8.25	25.25			1	0.75	26.00
52	21292014	53	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/12/1986	8.50	8.00	7.50	24.00			2NT	0.50	24.50
53	21292031	54	Hoàng Thủy	Nguyên	15/10/1988	8.75	8.00	8.50	25.25	07	1	2NT	0.50	26.75
54	21292074	55	Hoàng Thị	Nguyệt	17/12/1991	7.25	7.50	7.75	22.50	07	1	2NT	0.50	24.00
55	21292010	56	Lê Thị	Nhàn	06/01/1988	9.50	8.75	8.50	26.75	07	1	2	0.25	28.00
56	21292049	57	Hồ Sỹ	Nhân	06/05/1986	9.50	7.75	8.50	25.75	07	1	2NT	0.50	27.25
57	21292024	58	Dương Thanh	Nhật	25/12/1988	9.75	8.50	8.75	27.00	07	1	2NT	0.50	28.50
58	21292063	59	Mạc Thị Thùy	Nhung	16/06/1988	9.00	8.00	8.25	25.25	07	1	1	0.75	27.00
59	21292037	60	Đặng Thị Hoài	Phương	09/06/1995	9.25	7.75	7.50	24.50	07	1	2NT	0.50	26.00



STT	Mã hồ sơ	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Điểm tổng	Điểm tương	Điểm đối	Khu vực ưu tiên	Điểm khu vực ưu tiên	Tổng điểm xét tuyển
60	21292018	61	Phan Hà	Phương	08/11/1983	8.75	8.00	8.75	25.50	07	1	1	0.75	27.25
61	21292089	62	Nguyễn Thị Thái	Phượng	09/07/1979	8.50	7.75	7.75	24.00	07	1	2NT	0.50	25.50
62	21292056	63	Vy Thị Ngọc	Quý	18/10/1979	9.00	7.50	7.50	24.00	07	1	1	0.75	25.75
63	21292050	64	Đào Thị Lệ	Quyên	15/12/1987	9.50	8.25	8.75	26.50	07	1	1	0.75	28.25
64	21292103	65	Nguyễn Thị	Quyên	03/08/1990	8.50	7.75	8.50	24.75			2	0.25	25.00
65	21292015	66	Nguyễn Đình	Quyên	15/09/1987	9.00	7.75	8.25	25.00	07	1	2NT	0.50	26.50
66	21292029	67	Trần Đình	Son	18/10/1986	9.50	7.50	7.25	24.25	07	1	2NT	0.50	25.75
67	21292043	68	Hồ Thị	Thanh	05/06/1986	9.25	7.50	7.50	24.25	07	1	1	0.75	26.00
68	21292081	69	Lương Thị	Thanh	23/08/1996	8.75	7.75	7.25	23.75			2	0.25	24.00
69	21292025	70	Nguyễn Tài	Thành	12/12/1987	8.75	6.75	8.75	24.25	07	1	2NT	0.50	25.75
70	21292036	71	Hoàng Thị	Thảo	01/05/1993	8.75	7.75	8.50	25.00	07	1	2	0.25	26.25
71	21292012	72	Trần Thị Phương	Thảo	17/03/1975	9.50	8.25	7.50	25.25	07	1	2NT	0.50	26.75
72	21292026	73	Phan Thị	Thủy	05/05/1985	8.75	7.75	9.00	25.50	07	1	2NT	0.50	27.00
73	21292021	74	Phan Thị Ngọc	Thủy	20/08/1985	8.75	8.25	8.75	25.75	07	1	2NT	0.50	27.25
74	21292059	75	Đinh Văn	Tiến	06/10/1988	9.00	6.75	7.50	23.25	07	1	1	0.75	25.00
75	21292033	76	Nguyễn Thị	Tình	23/06/1985	9.75	7.50	8.50	25.75	07	1	2NT	0.50	27.25
76	21292009	77	Lê Phạm	Trà	06/08/1988	9.00	8.00	8.50	25.50	07	1	2NT	0.50	27.00
77	21292078	78	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	03/09/1995	8.00	8.25	7.00	23.25			2	0.25	23.50
78	21292083	79	Hoàng Thị Hồng	Trang	08/10/1991	8.25	7.50	7.00	22.75			1	0.75	23.50
79	21292051	80	Nguyễn Thùy	Trang	08/01/1987	8.75	7.50	8.00	24.25	07	1	2	0.25	25.50
80	21292007	81	Phạm Thị	Trang	10/08/1991	9.00	7.50	8.50	25.00	07	1	1	0.75	26.75
81	21292080	82	Nguyễn Thúc Hoàng	Tuấn	28/09/1996	8.25	7.50	8.25	24.00			2NT	0.50	24.50
82	21292030	83	Nguyễn Thị	Vân	21/07/1983	8.50	8.25	7.75	24.50	07	1	1	0.75	26.25
83	21292038	84	Trần Thị	Xoan	23/03/1987	8.50	7.50	7.75	23.75	07	1	2NT	0.50	25.25

Danh sách gồm 83 thí sinh

Tp Vinh, ngày 14 tháng 11 năm 2021

TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
Y KHOA
VINH

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Cảnh Phú